

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH
BẮC TRUNG BỘ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ 01/01/2011 ĐẾN 30/6/2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	7 – 34
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 – 34

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ (sau đây gọi tắt là ‘Công ty’) đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty và các công ty con (sau đây gọi tắt là ‘Tập đoàn’) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ, tên giao dịch quốc tế Mailinh Corporation in Northern Central, viết tắt là MLC – INC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000009 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi lần thứ 10 là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 ngày 04 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 của Công ty là 70.171.300.000 đồng được chia thành 7.017.130 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 30/6/2011 bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (*)	33.533.330.000	3.353.333	47,79 %
2	Hồ Huy	8.880.000.000	888.000	12,65 %
3	Các Cổ đông khác	27.757.970.000	2.775.797	39,56 %
	Cộng	70.171.300.000	7.017.130	100 %

(*) Theo Giấy ủy quyền ngày 01/01/2008 Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh được thừa ủy quyền Ông Hồ Huy để biểu quyết trên số lượng 666.000 cổ phiếu mà Ông Hồ Huy đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ trong cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông tại Công ty CP Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ. Thời hạn ủy quyền kể từ ngày 01/01/2008 cho đến khi có ủy quyền khác thay thế. Đến ngày 30/6/2011 tỷ lệ biểu quyết là 57,28%.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Vận tải hành khách bằng taxi; xe buýt; Vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô;
- Kinh doanh taxi nước, tàu du lịch;
- Bán lẻ xăng dầu, ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dịch vụ dầu khí;
- Sửa chữa cơ khí ô tô và đóng mới các phương tiện đường thủy, đường bộ;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lẻ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch, hướng dẫn du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế, sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thủy, bộ;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê xe ô tô; phương tiện vận tải;...

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH BẮC TRUNG BỘ

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ (TP. Đà Nẵng)	197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Và các Công ty con, công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

STT	Tên đơn vị	Trụ sở chính
I	Công ty con	
1	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Ngãi	134 Đại lộ Hùng Vương, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
2	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Tam Kỳ	Lô A42 đường Phan Bội Châu, phường Tân Thạnh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
3	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Hội An	410 đường Cửa Đại, phường Cẩm Châu, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam
4	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Huế	177 Phan Đình Phùng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
5	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Trị	169 đường Lý Thường Kiệt, phường Đông Lễ, thị xã Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
6	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Đường Quang Trung, tiểu khu Diêm Hải, P. Phú Hải, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
7	Công ty TNHH một thành viên cà phê Arabica Mai Linh	Thôn Tân Tài, xã Tân Lập, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị
8	Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Mai Linh Lao Bảo	Km 83 Quốc lộ 9 – khu KTTM ĐB Lao Bảo, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại thời điểm 30/6/2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 của Tập đoàn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Tập đoàn.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị gồm:

Ông :	Hồ Huy	Chủ tịch	(Bổ nhiệm lại ngày 16/5/2011)
Ông :	Võ Thành Nhân	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm lại ngày 16/5/2011)
Ông :	Hồ Việt	Ủy viên	(Bổ nhiệm lại ngày 16/5/2011)
Ông :	Võ Đăng Cảnh	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 16/5/2011)
Ông :	Hồ Minh Châu	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 16/5/2011)
Ông :	Hồ Quang Minh	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 16/5/2011)
Ông :	Mai Hà Thanh Hùng	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 16/5/2011)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông :	Võ Thành Nhân	Tổng Giám đốc	
Ông :	Trần Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 30/6/2009)
Ông :	Phạm Thế Vỹ	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/3/2011)
Ông :	Trương Tài	Phó Tổng Giám đốc	
Ông :	Hồ Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát gồm:

Bà :	Trần Thị Bích Thủy	Trưởng Ban kiểm soát	(Bổ nhiệm lại ngày 16/5/2011)
Bà :	Nguyễn Quốc Quế Trâm	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16/5/2011)
Ông :	Mai Quý Trung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16/5/2011)
Ông :	Võ Đăng Cảnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 16/5/2011)
Ông :	Huỳnh Kim Ngọc	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 16/5/2011)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (A.A) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 của Tập đoàn.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Đà Nẵng, ngày 25 tháng 8 năm 2011

Tổng Giám đốc

Võ Thành Nhân

Số : 002-HN/BCSX-A.A

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ và các công ty con cùng với Công ty (sau đây gọi tắt là ‘Tập đoàn’) được lập ngày 15 tháng 8 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 được trình bày từ trang 7 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét:

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc phỏng vấn các nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét:

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30/6/2011, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 22 tháng 8 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ VĂN THANH

Chứng chỉ KTV số : 0357/KTV

NGUYỄN MẠNH HÙNG

Chứng chỉ KTV số : Đ.0061/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		69.873.295.943	66.751.940.601
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	VI.1	2.013.893.712	11.179.231.498
111	1. Tiền		2.013.893.712	3.379.231.498
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	7.800.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	VI.2	32.710.742.848	32.710.742.848
121	1. Đầu tư ngắn hạn		32.710.742.848	32.710.742.848
130	III. Các khoản phải thu		18.208.701.027	8.071.054.173
131	1. Phải thu của khách hàng		4.139.919.846	2.582.168.480
132	2. Trả trước cho người bán		1.804.271.560	2.647.703.251
135	5. Các khoản phải thu khác	VI.3	12.264.509.621	2.841.182.442
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	VI.4	10.868.015.144	9.228.024.060
141	1. Hàng tồn kho		11.063.040.077	9.423.048.993
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(195.024.933)	(195.024.933)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.071.943.212	5.562.888.022
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.117.947.278	1.990.613.838
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.523.347.985	2.493.278.451
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	VI.5	18.123.100	40.625
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	VI.6	1.412.524.849	1.078.955.108
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		335.287.098.932	307.431.156.448
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		327.492.366.288	298.810.141.075
221	1. Tài sản cố định hữu hình	VI.7	284.067.578.710	236.770.716.004
222	- Nguyên giá		367.617.101.199	304.292.249.331
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(83.549.522.489)	(67.521.533.327)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	VI.8	889.806.930	1.186.409.190
225	- Nguyên giá		3.559.227.270	3.559.227.270
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.669.420.340)	(2.372.818.080)
227	3. Tài sản cố định vô hình	VI.9	31.844.757.683	27.296.790.646
228	- Nguyên giá		31.880.668.127	27.308.628.307
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(35.910.444)	(11.837.661)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	VI.10	10.690.222.965	33.556.225.235
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.286.639.942	4.843.069.386
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	VI.11	4.093.239.942	4.649.669.386
268	3. Tài sản dài hạn khác	VI.12	193.400.000	193.400.000
269	VI. Lợi thế thương mại	VI.13	3.508.092.702	3.777.945.987
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		405.160.394.875	374.183.097.049

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)		305.445.729.268	275.865.873.949
310	I. Nợ ngắn hạn		112.848.115.783	142.591.939.623
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	VI.14	71.428.399.635	103.189.955.174
312	2. Phải trả cho người bán		10.389.628.349	16.524.658.454
313	3. Người mua trả tiền trước		156.444.000	685.320.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VI.15	4.321.098.257	2.558.495.262
315	5. Phải trả người lao động		5.952.956.177	5.442.777.617
316	6. Chi phí phải trả	VI.16	5.610.014.982	4.521.616.637
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	VI.17	14.837.376.691	9.516.218.787
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		152.197.692	152.897.692
330	II. Nợ dài hạn		192.597.613.485	133.273.934.326
333	3. Phải trả dài hạn khác	VI.18	40.967.233.556	17.180.594.429
334	4. Vay và nợ dài hạn	VI.19	151.190.629.445	116.090.939.897
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		439.750.484	2.400.000
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)		94.954.842.022	93.884.024.877
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu		94.954.842.022	93.884.024.877
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		70.171.300.000	70.171.300.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		10.811.100.000	10.811.100.000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.068.557	7.068.557
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		222.460.359	222.460.359
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.742.913.106	12.672.095.961
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		4.759.823.585	4.433.198.223
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		405.160.394.875	374.183.097.049
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT				
		Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
1.	Tài sản thuê ngoài		31.059.714.510	31.059.714.510
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	14.630.260

TP.Đà Nẵng, ngày 15 tháng 8 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/6/2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2011 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.20	171.722.242.833	132.877.487.650
02	2. Các khoản giảm trừ	VII.21	32.743.643	18.713.408
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.22	171.689.499.190	132.858.774.242
11	4. Giá vốn hàng bán	VII.23	129.432.417.378	101.961.346.475
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.257.081.812	30.897.427.767
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.24	3.409.458.585	3.023.364.973
22	7. Chi phí tài chính	VII.25	19.357.733.048	11.366.979.860
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19.244.863.722	11.290.135.510
24	8. Chi phí bán hàng		6.376.293.399	5.228.873.749
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		13.775.032.955	12.458.488.255
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.157.480.995	4.866.450.876
31	11. Thu nhập khác	VII.26	6.833.248.228	4.944.122.221
32	12. Chi phí khác	VII.27	5.952.727.958	3.618.122.119
40	13. Lợi nhuận khác		880.520.270	1.326.000.102
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.038.001.265	6.192.450.978
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VII.28	1.852.437.758	1.552.559.564
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(1.416.250)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.185.563.507	4.641.307.664
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		326.625.363	56.742.122
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ (*)		4.858.938.144	4.584.565.542
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phần	VII.29	692	653

TP.Đà Nẵng, ngày 15 tháng 8 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2011 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2010 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.038.001.265	6.192.354.778
	2. Điều chỉnh các khoản		35.520.452.055	24.607.316.820
02	- Khấu hao TSCĐ		20.067.409.580	16.745.801.641
03	- Các khoản dự phòng		-	4.812.197
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.791.821.247)	(3.433.432.528)
06	- Chi phí lãi vay		19.244.863.722	11.290.135.510
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		42.558.453.320	30.799.671.598
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.631.495.612	8.730.239.886
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.894.479.587)	(1.259.227.902)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải			
11	trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		25.964.935.106	4.587.025.156
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(580.230.751)	(1.026.554.719)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(18.627.749.125)	(11.089.583.893)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.186.634.237)	(1.242.366.353)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.565.731.793	3.985.188.300
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.017.866.167)	(2.465.826.572)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		46.413.655.964	31.018.565.501
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(48.877.692.253)	(32.633.964.358)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		1.218.308.025	1.982.522.542
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.050.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.229.367.334	1.112.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	25.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.042.106.525	2.987.430.005
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(44.437.910.369)	(26.527.011.811)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		76.171.576.393	51.410.028.005
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(86.869.171.274)	(53.277.561.891)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(325.000.000)	(506.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(118.488.500)	(3.736.425.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.141.083.381)	(6.109.958.886)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9.165.337.786)	(1.618.405.196)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		11.179.231.498	6.000.921.569
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		2.013.893.712	4.382.516.373

TP.Đà Nẵng, ngày 15 tháng 8 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/1/2011 đến 30/6/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ, tên giao dịch quốc tế Mailinh Corporation in Northern Central, viết tắt là MLC – INC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000009 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi lần thứ 10 là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 ngày 04 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 của Công ty là 70.171.300.000 đồng được chia thành 7.017.130 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 30/6/2011 bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (*)	33.533.330.000	3.353.333	47,79 %
2	Hồ Huy	8.880.000.000	888.000	12,65 %
3	Các Cổ đông khác	27.757.970.000	2.775.797	39,56 %
	Cộng	70.171.300.000	7.017.130	100 %

(*) Theo Giấy ủy quyền ngày 01/01/2008 Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh được thừa ủy quyền Ông Hồ Huy để biểu quyết trên số lượng 666.000 cổ phiếu mà Ông Hồ Huy đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ trong cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông tại Công ty CP Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ. Thời hạn ủy quyền kể từ ngày 01/01/2008 cho đến khi có ủy quyền khác thay thế. Đến ngày 30/6/2011 tỷ lệ biểu quyết là 57,28%.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ (TP. Đà Nẵng)	197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Và các Công ty con, công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

STT	Tên đơn vị	Trụ sở chính
I	Công ty con	
1	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Ngãi	134 Đại lộ Hùng Vương, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
2	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Tam Kỳ	Lô A42 đường Phan Bội Châu, phường Tân Thạnh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
3	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Hội An	410 đường Cửa Đại, phường Cẩm Châu, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam
4	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Huế	177 Phan Đình Phùng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
5	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Trị	169 đường Lý Thường Kiệt, phường Đông Lễ, thị xã Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
6	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Đường Quang Trung, tiểu khu Diêm Hải, P. Phú Hải, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
7	Công ty TNHH MTV Cà phê Arabica Mai Linh	Thôn Tân Tài, xã Tân Lập, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị
8	Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Mai Linh Lao Bảo	Km 83 Quốc lộ 9 – khu KTTM ĐB Lao Bảo, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị

Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải hành khách bằng taxi, vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo hướng cố định bằng xe chất lượng cao Express. Dịch vụ cho thuê xe ô tô.

Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách bằng taxi; xe buýt; Vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô;
- Kinh doanh taxi nước, tàu du lịch;
- Bán lẻ xăng dầu, ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dịch vụ dầu khí;
- Sửa chữa cơ khí ô tô và đóng mới các phương tiện đường thủy, đường bộ;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lẻ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch, hướng dẫn du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế, sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thủy, bộ;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê xe ô tô; phương tiện vận tải;...

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Thông tin bổ sung về các công ty con

Tổng số các công ty con: 08 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 08 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

STT	Tên công ty	Hoạt động	Tỷ lệ	Quyền
		kinh doanh chính	lợi ích	biểu quyết
1	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Tam Kỳ	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Hội An	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Huế	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Trị	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
6	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Dịch vụ vận tải	75,00%	75,00%
7	Công ty TNHH MTV cà phê Arabica Mai Linh (*)	Kinh doanh cà phê	100,00%	100,00%
8	Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Mai Linh Lao Bảo (**)	Dịch vụ vận tải, Du lịch, bãi đỗ xe	100,00%	100,00%

(*) Công ty TNHH MTV cà phê Arabica Mai Linh vẫn còn trong giai đoạn xây dựng cơ bản, chưa phát sinh kết quả kinh doanh và chưa được soát xét.

(**) Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Mai Linh Lao Bảo vẫn đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản, chưa phát sinh kết quả kinh doanh và chưa được soát xét.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 của Công ty mẹ được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
2. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
3. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
4. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
5. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến chấp nhận toàn bộ.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

6. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến chấp nhận toàn bộ.

7. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 của Công ty con Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến chấp nhận toàn bộ.

8. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 của Công ty con Công ty TNHH một thành viên cà phê Arabica Mai Linh chưa được soát xét.

9. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 của Công ty con Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Mai Linh Lao Bảo chưa được soát xét.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho khoản lỗ ước tính do giảm giá trị, hư hỏng, lỗi thời, v.v... trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng căn cứ vào bằng chứng giảm giá phù hợp tồn tại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- | | | |
|----------------------------|--------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 20 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 7 – 10 | năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 2 – 8 | năm |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa phát sinh một lần quá lớn.
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế của Chi nhánh được kết chuyển toàn bộ về Công ty CP Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

16. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

17. Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thể thương mại.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trả cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Trích Quỹ dự phòng tài chính hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và chỉ trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ công ty.

Trích Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi: mức trích lập do Hội đồng Quản trị đề nghị mức trích cụ thể cho từng quỹ và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

Lợi nhuận còn lại sau phân phối cổ tức và trích lập các quỹ được bổ sung toàn bộ vào lợi nhuận tích lũy.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	796.995.699	762.346.113
Tiền gửi ngân hàng	1.216.898.013	2.616.885.385
Các khoản tương đương tiền	-	7.800.000.000
Cộng	2.013.893.712	11.179.231.498
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn (*)	32.710.742.848	32.710.742.848
Cộng	32.710.742.848	32.710.742.848
(*) Là khoản Công ty CP Tập đoàn ML Bắc Trung Bộ và các Công ty con cho Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh vay với thời hạn từ 8 tháng đến 1 năm, lãi suất 1,5%/tháng.		
3 . Các khoản phải thu khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu các công ty trong Tập đoàn Mai Linh	10.030.329.950	1.029.055.292
Các khoản phải thu khác	2.234.179.671	1.812.127.150
Cộng	12.264.509.621	2.841.182.442
4 . Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.716.798.537	2.918.288.506
Công cụ, dụng cụ	9.784.180	281.411.684
Chi phí SXKD dở dang trang trại (*)	4.919.121.011	4.350.397.325
Thành phẩm	1.892.212.553	1.759.378.337
Hàng hóa	525.123.796	113.573.141
Cộng giá gốc hàng tồn kho	11.063.040.077	9.423.048.993
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(195.024.933)	(195.024.933)
Giá trị thuần có thể thực hiện	10.868.015.144	9.228.024.060

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trang trại	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nuôi ba ba	-	174.906.596
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trồng trọt cây ăn quả và cây lấy gỗ	288.808.793	288.808.793
Chi phí sản xuất dở dang chăn nuôi lợn	4.630.312.218	3.886.681.936
Cộng	4.919.121.011	4.350.397.325
5 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế TNDN	18.123.100	-
Các loại thuế khác	-	40.625
Cộng	18.123.100	40.625
6 . Tài sản ngắn hạn khác		
	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	1.407.524.849	876.850.953
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	202.104.155
Cộng	1.412.524.849	1.078.955.108

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH BẮC TRUNG BỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/6/2011

7 . Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	10.229.258.251	970.564.385	291.527.671.609	1.181.336.772	383.418.314	304.292.249.331
Tăng trong năm	2.943.374.453	13.377.000	67.709.806.745	145.886.090	2.394.104.088	73.206.548.376
- Mua sắm	143.276.364	13.377.000	54.607.859.844	145.886.090	1.821.786.711	56.732.186.009
- Xây dựng cơ bản	2.800.098.089	-	13.101.946.901	-	572.317.377	16.474.362.367
Giảm trong năm	-	-	9.881.696.508	-	-	9.881.696.508
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	9.881.696.508	-	-	9.881.696.508
Số cuối năm	13.172.632.704	983.941.385	349.355.781.846	1.327.222.862	2.777.522.402	367.617.101.199
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	1.784.739.038	80.672.610	64.701.268.854	747.969.492	206.883.333	67.521.533.327
Tăng trong năm	538.813.649	72.275.003	18.872.223.804	150.743.355	138.343.093	19.772.398.904
- Trích khấu hao TSCĐ	538.813.649	72.275.003	18.872.223.804	125.078.988	138.343.093	19.746.734.537
- Tăng khác	-	-	-	25.664.367	-	25.664.367
Giảm trong năm	-	-	3.744.409.742	-	-	3.744.409.742
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.718.745.375	-	-	3.718.745.375
- Giảm khác	-	-	25.664.367	-	-	25.664.367
Số cuối năm	2.323.552.687	152.947.613	79.829.082.916	898.712.847	345.226.426	83.549.522.489
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	8.444.519.213	889.891.775	226.826.402.755	433.367.280	176.534.981	236.770.716.004
Số cuối năm	10.849.080.017	830.993.772	269.526.698.930	428.510.015	2.432.295.976	284.067.578.710

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

261.342.879.458 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

545.259.064 đồng

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Cộng TSCĐ thuê tài chính
Nguyên giá TSCĐ		
Số đầu năm	3.559.227.270	3.559.227.270
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-
Số cuối năm	3.559.227.270	3.559.227.270
Hao mòn TSCĐ		
Số đầu năm	2.372.818.080	2.372.818.080
Tăng trong năm	296.602.260	296.602.260
- Trích khấu hao TSCĐ	296.602.260	296.602.260
Giảm trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	2.669.420.340	2.669.420.340
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.186.409.190	1.186.409.190
Số cuối năm	889.806.930	889.806.930

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	24.941.096.000	2.367.532.307	27.308.628.307
Tăng trong năm	4.492.548.002	79.491.818	4.572.039.820
- Mua sắm	4.492.548.002	79.491.818	4.572.039.820
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	29.433.644.002	2.447.024.125	31.880.668.127
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm		11.837.661	11.837.661
Tăng trong năm	-	24.072.783	24.072.783
- Trích khấu hao TSCĐ	-	24.072.783	24.072.783
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	35.910.444	35.910.444
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	24.941.096.000	2.355.694.646	27.296.790.646
Số cuối năm	29.433.644.002	2.411.113.681	31.844.757.683

Tài sản cố định vô hình đến 30/06/2011 là giá trị quyền sử dụng đất của 06 lô đất sau:

Khu đất A3.3 thuộc Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ - Xã Hòa Châu - Huyện Hòa Vang - thành phố Đà Nẵng với diện tích 12.594.80 m² với số tiền 17.382.546.000 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng.

Khu đất Văn phòng Công ty tại Đường 2/9 - TP. Đà Nẵng với số tiền: 936.000.000 đồng.

Quyền sử dụng đất dài hạn tại phường Nghĩa Chánh, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi với số tiền 750.000.000 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp để vay ngắn hạn Ngân hàng.

Quyền sử dụng đất tại khu đất trang trại Mai Linh Quảng Bình có giá trị 5.662.550.000 đồng, chi phí liên quan là 58.767.302 đồng và Quyền sử dụng đất tại Công ty Mai Linh Quảng Bình – Chi nhánh Ba Đồn là 210.000.000 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp để vay ngắn hạn.

Quyền sử dụng đất dài hạn tại phường Tân Thạnh, TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam với số tiền 1.390.000.000 đồng và Quyền sử dụng đất dài hạn tại thôn Bàu Ốc Hạ, xã Cẩm Hà, TP. Hội An, tỉnh Quảng Nam với số tiền 3.043.780.700 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp để vay ngắn hạn Ngân hàng.

10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	3.873.836.769	10.158.778.938
Dự án trang trại chăn nuôi	-	58.767.302
Công trình bãi đỗ xe, nhà điều hành	-	3.546.073.350
Dự án trạm dừng chân	3.294.146.220	3.169.970.684
Các công trình xây dựng dở dang khác	579.690.549	3.383.967.602
Mua sắm xe phương tiện vận tải	6.816.386.196	23.397.446.297
Cộng	10.690.222.965	33.556.225.235

11 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	2.444.064.992	3.120.388.077
Chi phí bảo hiểm	506.548.653	522.350.858
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	894.038.609	685.085.868
Chi phí trả trước dài hạn khác	248.587.688	321.844.583
Cộng	4.093.239.942	4.649.669.386

12 . Tài sản dài hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	193.400.000	193.400.000
Cộng	193.400.000	193.400.000

13 . Lợi thế thương mại

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.777.945.987	4.317.652.556
Phát sinh trong năm	-	-
Phân bổ trong năm	269.853.285	539.706.569
Số dư cuối năm	3.508.092.702	3.777.945.987

(*) Thời gian phân bổ lợi thế thương mại là 10 năm

14 . Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngân hàng (a)	28.790.312.247	29.059.757.960
Vay ngắn hạn cá nhân (b)	8.475.896.866	7.708.911.481
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn V.19)	25.513.627.260	50.456.450.420
Vay dài hạn cá nhân đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn V.19)	7.998.563.262	14.504.835.313
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	650.000.000	1.460.000.000
Cộng	71.428.399.635	103.189.955.174

(a) Vay ngắn hạn ngân hàng là khoản vay có thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 19% đến 21%/năm và lãi suất thả nổi có điều chỉnh, dùng để làm vốn lưu động. Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay là xe taxi và quyền sử dụng đất.

(b) Vay ngắn hạn cá nhân là khoản vay tín chấp có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 1,14% đến 1,83%/tháng.

15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp (*)	1.435.759.524	269.730.866
Thuế TNDN	2.566.403.800	1.936.232.724
Thuế thu nhập cá nhân	265.148.311	296.641.672
Các loại thuế khác	53.786.622	55.890.000
Cộng	4.321.098.257	2.558.495.262

(*) Theo Công văn số 2141/TCT-CS ngày 23 tháng 06 năm 2011 của Tổng Cục Thuế về việc khấu trừ thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định đối với hoạt động vận tải công cộng bằng xe buýt: thuế GTGT đầu vào của xe buýt được tính vào nguyên giá của tài sản cố định (kể cả trường hợp doanh nghiệp sử dụng xe buýt đã đăng ký hoạt động vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt vào hoạt động vận tải khác của doanh nghiệp). Số thuế GTGT đầu ra phải nộp tại Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi chưa bao gồm số thuế GTGT không được khấu trừ của xe buýt.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Chi phí phải trả	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải trả cho nhà cung cấp lắp đặt nhiên nhiên liệu gas LPG cho xe taxi	-	-
Phản chênh lệch khấu hao TSCĐ của các hợp đồng đầu tư xe	587.550.808	587.550.808
Trích trước tiền thưởng	26.001.200	2.011.085.100
Trích trước chi phí sửa chữa xe buýt	-	330.000.000
Trích trước tiền lương tháng 13 của CBCNV	2.374.624.222	1.174.425.950
Chi phí phải trả khác	2.621.838.752	418.554.779
Cộng	5.610.014.982	4.521.616.637

17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	230.553.695	262.434.107
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	1.567.224.456	560.131.976
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	501.793.000
Phải trả cho các Công ty trong Tập đoàn Mai Linh	5.055.922.142	4.905.728.838
Cổ tức phải trả cho cổ đông	4.285.603.500	895.527.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.698.072.898	2.390.603.866
Cộng	14.837.376.691	9.516.218.787

18 . Phải trả dài hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải trả dài hạn khác (a)	22.853.895.319	-
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn (b)	18.113.338.237	17.180.594.429
Cộng	40.967.233.556	17.180.594.429

(a) Là khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh taxi

(b) Là khoản nhận ký quỹ, ký cược của nhân viên lái xe và mở thẻ MCC của khách hàng

19 . Vay và nợ dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng (a)	129.834.583.793	97.607.048.891
Vay đối tượng khác (b)	21.168.045.652	18.295.891.006
Nợ dài hạn (c)	188.000.000	188.000.000
Cộng	151.190.629.445	116.090.939.897

(a) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 2 năm đến 7 năm với lãi suất từ 10,0% đến 21,5%/năm, số dư nợ gốc đến 30/6/2011 là 155.348.211.053 đồng, nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả là 25.513.627.260 đồng, các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(b) Vay các đối tượng khác là các khoản vay mà cán bộ công nhân viên vay tiêu dùng qua ngân hàng, sau đó Công ty vay lại với thời hạn từ 1 năm đến 5 năm lãi suất từ 13,50%/năm đến 24,12%/năm, số dư nợ gốc đến 30/6/2011 là 29.166.608.914 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả là 7.998.563.262 đồng.

(c) Các khoản nợ dài hạn thuê tài chính về phương tiện vận tải có thời hạn từ 48 đến 60 tháng. Lãi suất từ 15,60% / năm đến 18,00% / năm. Số dư nợ gốc đến 30/06/2011 là 838.000.000 đồng, nợ thuê tài chính đến hạn trả là 650.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH BẮC TRUNG BỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/6/2011

20. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	70.171.300.000	10.811.100.000	7.068.557	222.460.359	12.672.095.961	93.884.024.877
2. Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	4.858.938.145	4.858.938.145
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	4.858.938.145	4.858.938.145
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	3.788.121.000	3.788.121.000
Phân phối lợi nhuận trong kỳ (a)	-	-	-	-	3.788.121.000	3.788.121.000
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ này	70.171.300.000	10.811.100.000	7.068.557	222.460.359	13.742.913.106	94.954.842.022

(a) Ngày 16/05/2011, Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ đã thông qua toàn văn Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011 trong đó phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức năm 2010 như sau: chi trả cổ tức 3.508.565.000 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5% với số tiền tương ứng 490.000.000 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2011		01/01/2011	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (b)	47,79%	33.533.330.000	47,79%	33.533.330.000
Hồ Huy	12,65%	8.880.000.000	12,65%	8.880.000.000
Các Cổ đông khác	39,56%	27.757.970.000	39,56%	27.757.970.000
Cộng	100,00%	70.171.300.000	100,00%	70.171.300.000

(b) Theo Giấy ủy quyền ngày 01/01/2008 Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh được thừa ủy quyền Ông Hồ Huy để biểu quyết trên số lượng 666.000 cổ phiếu mà Ông Hồ Huy đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ trong cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông tại Công ty CP Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ. Thời hạn ủy quyền kể từ ngày 01/01/2008 cho đến khi có ủy quyền khác thay thế. Đến ngày 30/6/2011 tỷ lệ biểu quyết là 57,28%.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2011 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2010 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	70.171.300.000	70.171.300.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	70.171.300.000	70.171.300.000

d. Cổ phần

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	7.017.130	7.017.130
- Số lượng cổ phần đã phát hành	7.017.130	7.017.130
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>7.017.130</i>	<i>7.017.130</i>
+ <i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	7.017.130	7.017.130
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>7.017.130</i>	<i>7.017.130</i>
+ <i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
* Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2011 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2010 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	12.672.095.961	6.909.938.107
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	4.858.938.145	9.804.811.801
Điều chỉnh giảm thuế TNDN	-	39.356.939
Hoàn nhập chi phí đã trích	385.000.000	-
Chi khen thưởng CBCNV đạt thành tích	(174.556.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(490.000.000)	(323.815.267)
Trả cổ tức cho cổ đông	(3.508.565.000)	(3.508.565.000)
Trích bổ sung thuế TNDN theo quyết toán	-	(246.999.618)
Tiền lãi suất vượt so với ngân hàng	-	(2.631.001)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	13.742.913.106	12.672.095.961

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**20 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2011 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2010 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	146.215.285.583	117.832.356.197
Doanh thu dịch vụ xe bus	9.879.641.054	5.034.255.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê xe	1.473.690.131	5.134.900.611
Doanh thu dịch vụ hành khách đường bộ	2.005.934.707	632.570.509
Doanh thu nhượng bán vật tư, phụ tùng, hàng hóa	45.345.575	75.435.093
Doanh thu sửa chữa xe	1.146.555.465	1.198.995.779
Doanh thu từ bán các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy hải sản	5.899.376.000	2.267.366.000
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	3.085.697.606	-
Doanh thu quản lý xe thương quyền	941.704.608	-
Doanh thu dịch vụ khác	1.029.012.104	701.608.461
Cộng	171.722.242.833	132.877.487.650

21 . Các khoản giảm trừ

	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2011 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2010 VND
Chiết khấu thương mại	32.743.643	18.713.408
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	32.743.643	18.713.408

22 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2011 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2010 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	146.182.541.940	117.813.642.789
Doanh thu dịch vụ xe bus	9.879.641.054	5.034.255.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê xe	1.473.690.131	5.134.900.611
Doanh thu dịch vụ hành khách đường bộ	2.005.934.707	632.570.509
Doanh thu nhượng bán vật tư, phụ tùng, hàng hóa	45.345.575	75.435.093
Doanh thu sửa chữa xe	1.146.555.465	1.198.995.779
Doanh thu từ bán các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy hải sản	5.899.376.000	2.267.366.000
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	3.085.697.606	-
Doanh thu quản lý xe thương quyền	941.704.608	-
Doanh thu dịch vụ khác	1.029.012.104	701.608.461
Cộng	171.689.499.190	132.858.774.242

23 . Giá vốn hàng bán

	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2011 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2010 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ taxi	110.863.613.328	89.269.010.106
Giá vốn dịch vụ xe bus	7.608.974.919	4.386.875.194
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê xe	627.683.393	4.091.795.972
Giá vốn dịch vụ hành khách đường bộ	1.649.393.963	509.933.723
Giá vốn nhượng bán vật tư, phụ tùng, hàng hóa	104.255.439	77.275.576
Giá vốn sửa chữa xe	725.144.720	606.697.823
Giá vốn từ bán các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy hải sản	4.620.430.113	2.614.718.836
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	2.903.468.671	-
Giá vốn dịch vụ khác	329.452.832	405.039.245
Cộng	129.432.417.378	101.961.346.475

24 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2011 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.380.321.294	2.997.737.316
Lãi bán hàng trả chậm	28.277.142	24.913.026
Doanh thu hoạt động tài chính khác	860.149	714.631
Cộng	3.409.458.585	3.023.364.973

25 . Chi phí tài chính

	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2011 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	19.244.863.722	11.290.135.510
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.900.000	46.759.000
Chi phí tài chính khác	85.969.326	30.085.350
Cộng	19.357.733.048	11.366.979.860

26 . Thu nhập khác

	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2011 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2010 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	6.201.818.180	4.112.077.093
Thu nhập khác	631.430.048	832.045.128
Cộng	6.833.248.228	4.944.122.221

27 . Chi phí khác

	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2011 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2010 VND
Chi phí thanh lý tài sản	5.818.027.315	3.425.834.311
Thuế bị truy thu, phạt chậm nộp	448.668	1.746.227
Chi phí khác	134.251.975	190.541.581
Cộng	5.952.727.958	3.618.122.119

28 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2011 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2010 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	178.496.879	313.160.234
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	1.673.940.879	1.239.399.330
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.852.437.758	1.552.559.564

29 . Lãi cơ bản trên cổ phần

	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2011 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2010 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.858.938.144	4.584.565.542
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	4.858.938.144	4.584.565.542
Cổ phần phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	7.017.130	7.017.130
Cổ phần phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phần phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.017.130	7.017.130
Lãi cơ bản trên cổ phần	692	653

30 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2011 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.892.733.966	33.592.046.508
Chi phí nhân công	57.192.751.106	45.969.952.051
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.067.409.580	16.745.801.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.701.803.113	21.512.566.545
Chi phí khác bằng tiền	3.160.750.584	2.602.541.912
Cộng	150.015.448.349	120.422.908.657

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch giữa công ty và các công ty con, được gọi là các bên liên quan đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu, phải trả với Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh (Công ty mẹ) và các Công ty trong Tập đoàn Mai Linh liên quan như sau:

Nội dung nghiệp vụ	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Cho vay (xem thêm mục VI.2)	32.710.742.848	32.710.742.848
Phải thu (xem thêm mục VI.3)	11.488.297.382	2.890.914.411
Phải trả (xem thêm mục VI.17)	(5.293.610.708)	(5.145.755.927)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

Nội dung nghiệp vụ	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2011 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2010 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	95.000.000	110.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	587.499.000	679.954.800

IX. THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo thông báo số 01/TB/2011 ngày 29/6/2011 về việc thông báo tạm ngưng hoạt động với thời hạn 6 tháng, thời điểm bắt đầu tạm ngưng ngày 01/7/2011 và kết thúc ngày 31/12/2011 đã được phê duyệt bởi Ông Giám đốc của Công ty TNHH MTV Cà Phê Arabica Mai Linh gửi Chi Cục thuế huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. Lý do tạm ngưng là xây dựng lại quy hoạch và lập dự án đầu tư.

2. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

3. Cam kết theo các hợp đồng thuê tài chính

Tập đoàn đang thuê 10 xe Toyota Inova với thời hạn sử dụng ước tính 6 năm theo hợp đồng thuê tài chính với thời hạn 5 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai được chi tiết như sau:

	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2011 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2010 VND
Từ 1 năm trở xuống	650.000.000	1.460.000.000
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	188.000.000	188.000.000
Cộng	838.000.000	1.648.000.000

Nghĩa vụ nợ được phân loại theo	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2011 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2010 VND
Ngắn hạn	650.000.000	1.460.000.000
Dài hạn	188.000.000	188.000.000
Cộng	838.000.000	1.648.000.000

4. Những thông tin khác

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 16 tháng 05 năm 2011 dựa trên kết quả lấy ý kiến của cổ đông bằng văn bản đã thông qua các vấn đề sau:

- Thông qua phương án chi cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư với tỷ lệ 100:15
- Thông qua phương án đổi tên Công ty và thay đổi tên trong Điều lệ Công ty từ tên hiện hữu Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ thành Công ty cổ phần Mai Linh Miền Trung.
- Thông qua Ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện các phương án triển khai đa dạng hóa loại hình hợp tác kinh doanh, quyết định giá và thời điểm chuyển nhượng 100% vốn góp tại Công ty TNHH MTV Mai Linh Lao Bảo và Công ty TNHH MTV Cà phê Arabica Mai Linh cho Công ty cổ phần Năng lượng Mai Linh.
- Thông qua phương án giao cho Hội đồng quản trị thực hiện mua cổ phiếu quỹ tối đa 10% vốn điều lệ
- Thông qua danh sách nhân sự bầu cử thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2011 - 2015.

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Công ty sẽ áp dụng các quy định này cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2010 trở đi.

X. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/1/2010 đến 30/6/2010 là số liệu chưa được soát xét.

Kế toán trưởng

TP.Đà Nẵng, ngày 15 tháng 8 năm 2011

Tổng Giám đốc

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân